

Họ và tên thí sinh:

Số báo danh:

Mã đề thi 301

Câu 81. Kết quả phép lai thuận nghịch khác nhau, đời con luôn biểu hiện kiểu hình giống mẹ là đặc điểm của quy luật di truyền nào sau đây?

- A. Quy luật phân li độc lập. B. Hoán vị gen.
C. Tương tác gen. D. Di truyền ngoài nhân.

Câu 82. Dạng đột biến cấu trúc NST nào sau đây có thể làm cho hai alen của một gen cùng nằm trên một NST đơn?

- A. Mất đoạn. B. Lặp đoạn.
C. Đảo đoạn. D. Chuyển đoạn trong một nhiễm sắc thể.

Câu 83. Ví dụ nào sau đây thể hiện mối quan hệ hỗ trợ trong quần thể?

- A. Cây phong lan sống bám trên thân cây gỗ.
B. Bò nông xếp thành hàng bắt được nhiều cá hơn bò nông đi kiếm ăn riêng rẽ.
C. Khi thiếu thức ăn, cá mập con mới nở ăn các trứng chưa nở.
D. Các con linh dương đực tranh giành nhau các con linh dương cái trong mùa sinh sản.

Câu 84. Quần thể nào sau đây cân bằng di truyền?

- A. 0,1 AA : 0,4Aa : 0,5aa. B. 0,16AA : 0,48Aa : 0,36aa.
C. 0,16AA : 0,3 8Aa : 0,46aa. D. 0,5AA : 0,5aa.

Câu 85. Một cơ thể sinh vật có tất cả các tế bào xôma đều thừa 1 NST so với các cá thể bình thường trong loài. Cơ thể đó được gọi là

- A. thể ba nhiễm. B. thể khuyết nhiễm.
C. thể tam bội. D. thể một nhiễm.

Câu 86. Trong quần xã sinh vật, mối quan hệ nào sau đây cả 2 loài đều bị hại?

- A. Kí sinh. B. Hội sinh. C. Ức chế cảm nhiễm. D. Cạnh tranh.

Câu 87. Bằng chứng tiến hóa nào sau đây là bằng chứng tế bào học ?

- A. ADN của các loài khác nhau thì khác nhau ở nhiều đặc điểm.
B. Protein của các loài đều được cấu tạo từ khoảng 20 loại axit amin.
C. Mọi loài sinh vật đều được cấu tạo từ tế bào.
D. Mã di truyền được dùng chung cho các loài sinh vật.

Câu 88. Tiến hành phép lai P: $\frac{AB}{ab} \times \frac{AB}{ab}$, biết rằng các gen liên kết hoàn toàn. Theo lý

thuyết, tỉ lệ kiểu gen $\frac{AB}{ab}$ ở F1 có thể là

- A. 3/4. B. 1/8. C. 1/2. D. 1/4.

Câu 89. Bằng chứng tiến hóa nào sau đây là bằng chứng trực tiếp về lịch sử phát triển của sinh giới?

- A. Cơ quan thoái hóa. B. Hóa thạch.
C. Bằng chứng tế bào học. D. Cơ quan tương đồng.

Câu 90. Phép lai nào sau đây cho tỷ lệ kiểu hình 1:1? Biết alen trội là trội hoàn toàn.

- A. Aa x aa. B. Aa x Aa. C. AA x aa. D. AA x Aa.

Câu 91. Trong quá trình nhân đôi ADN, trình tự các nuclêôtit nào sau đây liên kết bổ sung với trình tự 3' TAA 5' trên mạch khuôn?

- A. 5' GGG 3'. B. 5' ATT 3'. C. 5' AAA 3'. D. 3' TTT 5'.

Câu 92. Cơ thể có kiểu gen $\frac{AB}{ab}$ với tần số hoán vị gen là 20%. Theo lý thuyết, tỷ lệ giao tử AB là

- A. 40%. B. 20%. C. 5%. D. 10%.

Câu 93. Công nghệ gen đã tạo ra sản phẩm nào sau đây?

- A. Giống lúa "gạo vàng" có β -carôten trong hạt. B. Cây lai giữa cà chua và khoai tây.
C. Dâu tằm tam bội có lá to, dày, năng suất cao. D. Cừu Đôly.

Câu 94. Môi trường sống của giun đất là môi trường

- A. sinh vật. B. đất. C. trên cạn. D. nước.

Câu 95. Cho biết alen A đột biến thành alen a, alen B đột biến thành alen b. Hai cặp gen này qui định hai cặp tính trạng, trội lặn hoàn toàn. Kiểu gen nào sau đây là của thể đột biến?

- A. aabb. B. AaBB. C. AaBb. D. AABB.

Câu 96. Các codon nào dưới đây *không* mã hóa axit amin?

- A. 3'GAU5', 3'AAU5', 3'AUG5'. B. 3'UAG5', 3'UAA5', 3'UGA5'.
C. 3'UAG5', 3'UAA5', 3'AGU5'. D. 3' GAU5', 3'AAU5', 3'AGU5'.

Câu 97. Theo quan niệm tiến hóa hiện đại, nhân tố tiến hóa nào sau đây *không* làm thay đổi tần số alen của quần thể?

- A. Đột biến. B. Các yếu tố ngẫu nhiên.
C. Di - nhập gen. D. Giao phối không ngẫu nhiên.

Câu 98. Tiến hoá nhỏ là quá trình

- A. biến đổi thành phần kiểu gen của quần thể dẫn tới sự biến đổi kiểu hình.
B. hình thành các nhóm phân loại trên loài.
C. biến đổi kiểu hình của quần thể dẫn tới sự hình thành loài mới.
D. biến đổi cấu trúc di truyền của quần thể dẫn tới sự hình thành loài mới.

Câu 99. Con đường thoát hơi nước qua khí khổng có đặc điểm là

- A. vận tốc lớn, được điều chỉnh. B. vận tốc lớn, không được điều chỉnh.
C. vận tốc nhỏ, không được điều chỉnh. D. vận tốc nhỏ, được điều chỉnh.

Câu 100. Hiệu suất sinh thái là

- A. hiệu số sinh khối trung bình của hai bậc dinh dưỡng liên tiếp.
B. tỉ số sinh khối trung bình giữa các bậc dinh dưỡng.
C. tỉ lệ phần trăm chuyển hoá năng lượng giữa các bậc dinh dưỡng.
D. hiệu số năng lượng giữa các bậc dinh dưỡng liên tiếp.

Câu 101. Ví dụ nào sau đây minh họa cho kiểu biến động số lượng cá thể của quần thể sinh vật theo chu kì?

- A. Số lượng cây tràm ở rừng U Minh Thượng bị giảm mạnh sau cháy rừng vào năm 2002.
B. Ở Việt Nam, số lượng cá thể của quần thể ếch đồng tăng vào mùa mưa, giảm vào mùa khô.

- C. Số lượng cá chép ở Hồ Tây bị giảm mạnh do ô nhiễm môi trường nước vào năm 2016.
D. Số lượng sâu hại lúa trên một cánh đồng bị giảm mạnh sau một lần phun thuốc trừ sâu.

Câu 102. Đột biến nào sau đây làm thay đổi độ dài của phân tử ADN ?

- A. Chuyển đoạn trong 1 NST. B. Mất đoạn NST.
C. Đảo đoạn NST. D. Đột biến thể một.

Câu 103. ADN tái tổ hợp được cấu tạo từ những thành phần nào sau đây?

- A. Gồm ADN tế bào cho và ADN tế bào nhận.
B. Thực khuẩn thể và ADN của tế bào nhận.
C. Thể truyền và gen cần chuyển.
D. Plasmid và thể truyền.

Câu 104. Trong hệ mạch máu ở người, hệ mạch nào sau đây có tổng tiết diện lớn nhất?
A. Mạch bạch huyết. B. Mao mạch. C. Động mạch. D. Tĩnh mạch.

Câu 105. Khi nói về lưới thức ăn, phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Bậc dinh dưỡng cấp 1 là tất cả những loài động vật ăn thực vật.
- B. Bậc dinh dưỡng cấp 3 là tất cả các loài động vật ăn thịt và động vật ăn cỏ.
- C. Bậc dinh dưỡng cấp 2 gồm tất cả các loài động vật ăn sinh vật sản xuất.
- D. Bậc dinh dưỡng cấp cao nhất là nhóm sinh vật đầu tiên của mỗi chuỗi thức ăn.

Câu 106. Kiểu phân bố nào sau đây thường gặp khi quần thể sống trong điều kiện sống phân bố không đồng đều?

- A. Phân bố theo chiều ngang. B. Phân bố ngẫu nhiên.
- C. Phân bố theo nhóm. D. Phân bố đồng đều.

Câu 107. Pha tối quang hợp diễn ra ở vị trí nào trong lục lạp?

- A. Ở chất nền. B. Ở màng trong. C. Ở tilacôit. D. Ở màng ngoài.

Câu 108. Cơ thể có kiểu gen nào sau đây được gọi là thể đồng hợp tử về cả hai cặp gen đang xét?

- A. AaBb. B. Aabb. C. AABb. D. aaBB.

Câu 109. Trình tự đúng về các thành phần cấu tạo của một operon là

- A. nhóm gen cấu trúc - vùng khởi động - vùng vận hành.
- B. gen điều hòa - vùng vận hành - vùng khởi động - nhóm gen cấu trúc.
- C. nhóm gen cấu trúc - vùng vận hành - vùng khởi động - gen điều hòa.
- D. vùng khởi động - vùng vận hành - nhóm gen cấu trúc.

Câu 110. Châu chấu trao đổi khí giữa cơ thể với môi trường qua

- A. mang. B. phổi. C. da. D. hệ thống ống khí.

Câu 111. Một loài động vật xét 2 tính trạng màu lông và chiều cao chân, mỗi tính trạng đều do một locus gen gồm 2 alen trội lặn hoàn toàn trên NST thường quy định. Người ta thực hiện 2 phép lai phân tích như sau:

- Phép lai 1: Đem lai phân tích con đực lông đỏ, chân cao thấy đời con có 50% số con có kiểu hình giống mẹ

- Phép lai 2: Đem lai phân tích con cái lông đỏ, chân cao thấy đời con có 30% số con có kiểu hình giống mẹ.

Người ta đem 2 con lông đỏ, chân cao ở 2 phép lai phân tích trên cho giao phối với nhau (gọi là phép lai 3). Biết rằng quá trình giảm phân và thụ tinh diễn ra hoàn toàn bình thường. Có bao nhiêu phát biểu sau về phép lai 3 là đúng?

- (1) Đời con xuất hiện đầy đủ các loại kiểu hình.
- (2) Tỷ lệ biến dị tổ hợp ở đời con chiếm 65%.
- (3) Đời con xuất hiện số cá thể thuần chủng bằng 1/3 số cá thể không thuần chủng.
- (4) Diễn biến của quá trình phát sinh giao tử đực và cái không giống nhau.

- A. 3. B. 4. C. 1. D. 2.

Câu 112. Ở vi khuẩn *E. Coli*, giả sử có 5 chủng đột biến sau đây:

Chủng I: Đột biến ở gen cấu trúc A làm cho phân tử protein do gen này quy định tổng hợp bị mất chức năng.

Chủng II: Đột biến ở gen cấu trúc Y nhưng không làm thay đổi chức năng của protein.

Chủng III: Đột biến ở gen điều hòa R làm cho phân tử protein do gen này quy định tổng hợp bị mất chức năng.

Chủng IV: Đột biến ở gen điều hòa R làm cho gen này mất khả năng phiên mã.

Chủng V: Đột biến ở vùng khởi động (P) của operon làm cho vùng này bị mất chức năng.

Khi môi trường có đường lactozơ, có bao nhiêu chủng trên có gen cấu trúc Z, Y, A **không** phiên mã?

- A. 1. B. 3. C. 2. D. 4.

Câu 113. Một nghiên cứu trước đây cho thấy sắc tố hoa đỏ của một loài thực vật là kết quả của một con đường chuyển hóa gồm nhiều bước và các sắc tố trung gian đều màu trắng. Ba dòng thuần chủng hoa màu trắng (trắng 1, trắng 2 và trắng 3) của loài này được lai với nhau theo từng cặp và tỷ lệ phân li kiểu hình đời con như sau.

Số tt phép lai	Phép lai	F ₁	F ₂ (F ₁ × F ₁)
1	Trắng 1 × Trắng 2	Tất cả đỏ	9 đỏ : 7 trắng
2	Trắng 2 × Trắng 3	Tất cả đỏ	9 đỏ : 7 trắng
3	Trắng 1 × Trắng 3	Tất cả đỏ	9 đỏ : 7 trắng

Biết rằng không xảy ra đột biến. Có bao nhiêu phát biểu sau đây **đúng**?

- I. Kết quả này chứng tỏ rằng màu hoa do hai cặp gen nằm trên 2 NST khác nhau quy định.
- II. Các cây F₁ dị hợp tử về tất cả các gen quy định màu hoa.
- III. Cá thể F₁ của phép lai 1 lai với cá thể trắng 3 sẽ cho đời con tất cả đều trắng.
- IV. Lai cá thể F₁ của phép lai 1 với F₁ của phép lai 3 sẽ cho đời con có 1/4 là kiểu hình trắng.

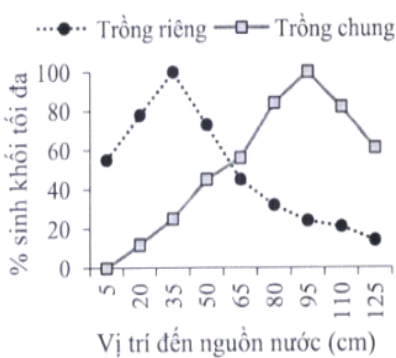
A. 1. B. 4. C. 2. D. 3.

Câu 114. Có bao nhiêu phát biểu đúng về diễn thế sinh thái?

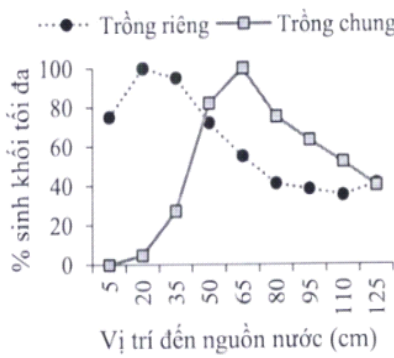
- (1) Diễn thế sinh thái xảy ra do sự thay đổi các điều kiện tự nhiên, khí hậu,... hoặc do sự cạnh tranh gay gắt giữa các loài trong quần xã.
- (2) Diễn thế thứ sinh khởi đầu từ môi trường đã có một quần xã sinh vật từng sống.
- (3) Diễn thế nguyên sinh là diễn thế khởi đầu từ môi trường đã có một quần xã sinh vật từng sống và thường dẫn đến một quần xã ổn định.
- (4) Diễn thế sinh thái là quá trình biến đổi tuần tự của quần xã qua các giai đoạn, tương ứng với sự biến đổi của môi trường.

A. 2. B. 1. C. 4. D. 3.

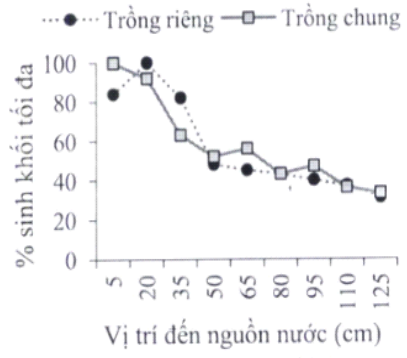
Câu 115. Sự sinh trưởng của ba loài thực vật thân thảo *Be*, *Ae* và *Pp* ở đồng cỏ được nghiên cứu bằng cách trồng riêng rẽ hoặc trồng chung với nhau, cây được trồng ở vị trí có khoảng cách khác nhau đến nguồn nước tạo biến thiên về độ ẩm đất. Các điều kiện thí nghiệm khác là như nhau. Sinh khối tối đa của mỗi loài được trình bày ở hình 11.1, 11.2 và 11.3 (Sinh khối tương đối (%)).



Hình 11.1. Loài *Be*



Hình 11.2. Loài *Ae*



Hình 11.3. Loài *Pp*

Hãy phân tích số liệu về sinh trưởng của các loài ở điều kiện đủ ẩm đất khi loài này được trồng riêng rẽ và trồng chung với các loài khác. Từ đó cho biết có bao nhiêu nhận xét sau đây đúng?

- I. Khi được trồng riêng rẽ, cả 3 loài đều sinh trưởng tối ưu ở độ ẩm tương đối cao.
- II. Khi trồng chung, mỗi loài lại sinh trưởng tối ưu ở các độ ẩm khác nhau.
- III. Khi trồng chung, loài *Ae* sinh trưởng mạnh nhất ở môi trường có độ ẩm cao nhất.
- IV. Cả 3 loài đều có ổ sinh thái về độ ẩm rộng nên khi cùng chung sống chúng có sự phân ly ổ sinh thái để giảm cạnh tranh.

A. 4. B. 1 C. 2. D. 3.

Câu 116. Hãy thử tưởng tượng một trường hợp như sau: Một trận bão lớn đã thổi bay một số cá thể của quần thể chim sẻ ở đất liền ra một hòn đảo tương đối xa so với đất liền. Các cá thể đó đã thích nghi với cuộc sống ở đảo và hình thành nên quần thể mới (B) cách li với quần thể gốc ở đất liền (A). Trải qua hàng nghìn năm, mực nước biển hạ thấp và nối liền đảo đó với đất liền khiến các chim sẻ trên đảo và chim sẻ ở đất liền tự do tiếp xúc với nhau. Những phát biểu nào sau đây về quá trình tiến hóa của hai quần thể này là đúng?

I. Nếu con lai của chúng yếu ớt và chết trước khi thành thực sinh dục thì quần thể (A) và quần thể (B) đã trở thành hai loài khác nhau.

II. Cách li địa lý là nguyên nhân duy nhất tạo ra sự khác biệt vốn gen giữa hai quần thể dẫn đến cách li sinh sản.

III. Đã có sự tác động của chọn lọc tự nhiên diễn ra theo các hướng khác nhau trong môi trường đặc trưng khác nhau.

IV. Do mang nhiều đột biến mới nên theo thời gian, tốc độ tiến hóa của quần thể (B) nhanh hơn quần thể (A).

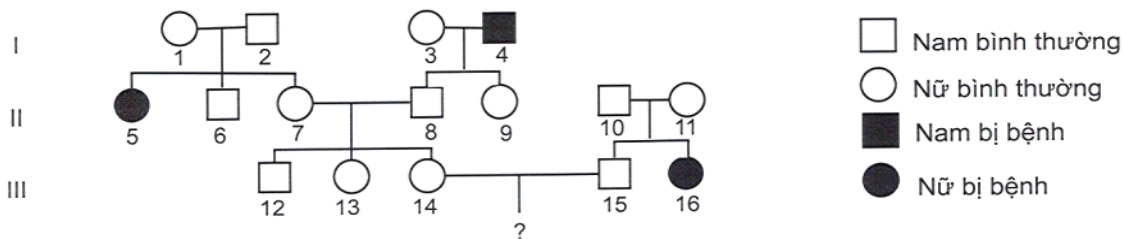
A. I và III.

B. II và IV.

C. I, II và IV.

D. I, III và IV.

Câu 117. Sơ đồ phả hệ dưới đây mô tả sự di truyền của một tính trạng trong một gia đình. Biết rằng bệnh này do một trong hai alen của một gen quy định và không phát sinh đột biến mới ở tất cả những người trong phả hệ. Trong các phát biểu sau, có bao nhiêu phát biểu đúng?



(1) Có 12 người trong phả hệ có thể xác định chính xác được kiểu gen từ các thông tin có trong phả hệ.

(2) Những người không mắc bệnh là những người không mang alen gây bệnh.

(3) Gen chi phối tính trạng bệnh nằm trên nhiễm sắc thể X không có alen tương ứng trên Y do tỷ lệ bị bệnh ở nam giới xuất hiện ít hơn.

(4) Ở thế hệ thứ 2, mỗi cặp vợ chồng không bị bệnh có ít nhất một người có kiểu gen dị hợp.

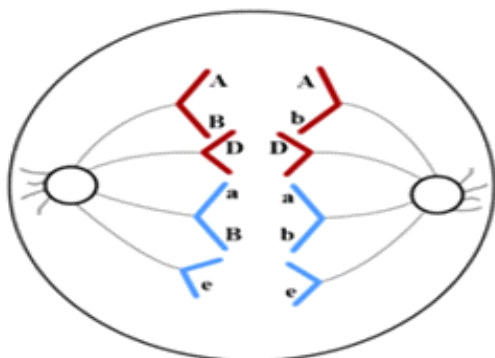
A. 2.

B. 3.

C. 4.

D. 1.

Câu 118. Cho hình ảnh về một giai đoạn trong quá trình phân bào của một tế bào lưỡng bội $2n$ bình thường (tế bào A) trong cơ thể đực ở một loài và một số nhận xét tương ứng như sau:



I. Tế bào A có chứa ít nhất hai cặp gen dị hợp.

II. Bộ NST lưỡng bội bình thường của loài là $2n = 8$.

III. Tế bào A tạo ra tối đa là 3 loại giao tử khác nhau về các gen đang xét.

IV. Ở giai đoạn phân bào trong hình bên, tế bào đang có 8 chuỗi polynucleotide trong nhân.

Biết đột biến nếu có chỉ xảy ra 1 lần, số phát biểu đúng là

A. 4.

B. 2.

C. 3.

D. 1.

Câu 119. Một quần thể thực vật lưỡng bội, xét một gen có 2 alen nằm trên nhiễm sắc thể thường, alen trội là trội hoàn toàn. Thế hệ xuất phát (P) của quần thể này có số cá thể mang kiểu hình lặn chiếm 20%. Sau một thế hệ tự thụ phấn, thu được F₁ có số cá thể mang kiểu hình lặn chiếm 35%. Biết rằng quần thể không chịu tác động của các nhân tố tiến hoá khác. Theo lí thuyết, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

(1) Ở P có tần số alen trội bằng tần số alen lặn.

(2) Thành phần kiểu gen của thế hệ P là 0,2 AA: 0,6 Aa : 0,2 aa.

(3) Trong tổng số cá thể mang kiểu hình trội ở P, số cá thể có kiểu gen dị hợp tử chiếm 75%.

(4) Nếu cho F₁ tiếp tục tự thụ phấn thêm 1 thế hệ thì tỉ lệ kiểu hình hoa trắng ở thế hệ con chiếm 40%.

A. 2.

B. 1.

C. 3.

D. 4.

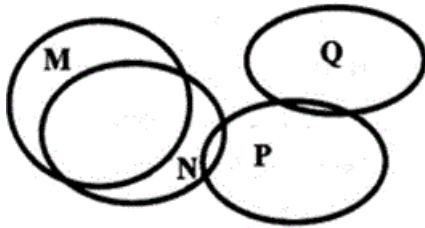
Câu 120. Ở sinh thái dinh dưỡng của bốn quần thể M, N, P, Q thuộc bốn loài thú sống trong cùng một môi trường và thuộc cùng một bậc dinh dưỡng được kí hiệu bằng các vòng tròn ở hình bên. Phân tích hình này, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

I. Quần thể M và quần thể Q không cạnh tranh về dinh dưỡng.

II. Sự thay đổi kích thước quần thể M có thể ảnh hưởng đến kích thước quần thể N.

III. Quần thể M và quần thể P có ổ sinh thái dinh dưỡng không trùng nhau.

IV. Quần thể N và quần thể P có ổ sinh thái dinh dưỡng trùng nhau hoàn toàn.



A. 4.

B. 3.

C. 1.

D. 2.

..... HẾT

ĐÁP ÁN
MÔN THI THÀNH PHẦN : SINH HỌC

Đáp án Mã đề: 301

81. D; 82. B; 83. B; 84. B; 85. A; 86. D; 87. C; 88. C; 89. B; 90. A;
91. B; 92. A; 93. A; 94. B; 95. A; 96. D; 97. D; 98. D; 99. A; 100. C;
101. B; 102. B; 103. C; 104. B; 105. C; 106. C; 107. A; 108. D; 109. D; 110. D;
111. D; 112. A; 113. A; 114. D; 115. D; 116. A; 117. D; 118. B; 119. C; 120. B;

Đáp án Mã đề: 302

81. D; 82. C; 83. B; 84. B; 85. C; 86. C; 87. D; 88. B; 89. A; 90. B;
91. C; 92. D; 93. D; 94. C; 95. D; 96. C; 97. C; 98. C; 99. A; 100. B;
101. B; 102. C; 103. B; 104. B; 105. A; 106. D; 107. A; 108. D; 109. B; 110. B;
111. D; 112. A; 113. B; 114. A; 115. A; 116. A; 117. A; 118. C; 119. B; 120. D;

Đáp án Mã đề: 303

81. C; 82. C; 83. D; 84. D; 85. B; 86. B; 87. D; 88. A; 89. B; 90. B;
91. C; 92. A; 93. C; 94. C; 95. A; 96. D; 97. D; 98. B; 99. C; 100. C;
101. D; 102. B; 103. A; 104. B; 105. A; 106. D; 107. B; 108. B; 109. B; 110. C;
111. A; 112. B; 113. D; 114. B; 115. C; 116. B; 117. D; 118. A; 119. A; 120. B;

Đáp án Mã đề: 304

81. B; 82. A; 83. B; 84. B; 85. D; 86. C; 87. A; 88. A; 89. B; 90. A;
91. B; 92. C; 93. B; 94. C; 95. A; 96. A; 97. B; 98. A; 99. A; 100. B;
101. B; 102. C; 103. A; 104. B; 105. B; 106. B; 107. C; 108. D; 109. A; 110. D;
111. D; 112. B; 113. C; 114. D; 115. A; 116. A; 117. A; 118. D; 119. C; 120. A;

Đáp án Mã đề: 305

81. C; 82. D; 83. A; 84. D; 85. B; 86. C; 87. C; 88. B; 89. C; 90. D;
91. C; 92. B; 93. A; 94. C; 95. A; 96. A; 97. A; 98. A; 99. C; 100. C;
101. D; 102. D; 103. A; 104. B; 105. C; 106. D; 107. B; 108. C; 109. D; 110. B;
111. B; 112. A; 113. C; 114. D; 115. A; 116. C; 117. A; 118. A; 119. B; 120. C;

Đáp án Mã đề: 306

81. A; 82. D; 83. A; 84. C; 85. C; 86. C; 87. D; 88. A; 89. C; 90. D;
91. B; 92. A; 93. B; 94. D; 95. A; 96. D; 97. B; 98. D; 99. D; 100. C;
101. D; 102. A; 103. A; 104. D; 105. D; 106. D; 107. B; 108. A; 109. C; 110. B;
111. D; 112. B; 113. A; 114. D; 115. A; 116. B; 117. C; 118. B; 119. B; 120. D;

Đáp án Mã đề: 307

81. C; 82. B; 83. A; 84. D; 85. D; 86. A; 87. B; 88. C; 89. A; 90. D;
91. B; 92. D; 93. B; 94. A; 95. D; 96. D; 97. A; 98. C; 99. A; 100. A;
101. C; 102. A; 103. D; 104. B; 105. B; 106. C; 107. D; 108. C; 109. B; 110. A;
111. D; 112. C; 113. D; 114. D; 115. B; 116. D; 117. B; 118. C; 119. A; 120. B;

Đáp án Mã đề: 308

81. D; 82. C; 83. C; 84. B; 85. C; 86. D; 87. C; 88. B; 89. C; 90. A;
91. B; 92. A; 93. D; 94. C; 95. D; 96. A; 97. C; 98. D; 99. C; 100. B;
101. B; 102. D; 103. B; 104. D; 105. A; 106. C; 107. D; 108. C; 109. C; 110. B;
111. A; 112. C; 113. D; 114. D; 115. A; 116. C; 117. D; 118. C; 119. A; 120. B;

Đáp án Mã đề: 309

81. C; 82. B; 83. D; 84. C; 85. A; 86. C; 87. A; 88. C; 89. D; 90. B;
91. D; 92. D; 93. D; 94. A; 95. B; 96. A; 97. C; 98. B; 99. D; 100. D;
101. B; 102. C; 103. B; 104. B; 105. D; 106. B; 107. B; 108. C; 109. C; 110. C;
111. D; 112. C; 113. D; 114. D; 115. D; 116. B; 117. A; 118. B; 119. B; 120. D;

Đáp án Mã đề: 310

81. C; 82. D; 83. C; 84. D; 85. A; 86. B; 87. C; 88. D; 89. D; 90. C;
91. C; 92. A; 93. D; 94. D; 95. C; 96. A; 97. B; 98. A; 99. A; 100. C;
101. A; 102. C; 103. B; 104. B; 105. A; 106. D; 107. B; 108. D; 109. D; 110. D;
111. C; 112. D; 113. D; 114. C; 115. C; 116. C; 117. B; 118. D; 119. D; 120. C;

Đáp án Mã đề: 311

81. B; 82. C; 83. C; 84. A; 85. D; 86. D; 87. B; 88. A; 89. C; 90. D;
91. A; 92. B; 93. C; 94. C; 95. D; 96. C; 97. D; 98. D; 99. B; 100. B;
101. A; 102. A; 103. D; 104. B; 105. B; 106. B; 107. B; 108. B; 109. B; 110. A;
111. B; 112. B; 113. D; 114. B; 115. D; 116. C; 117. A; 118. B; 119. C; 120. A;

Đáp án Mã đề: 312

81. A; 82. C; 83. C; 84. D; 85. C; 86. A; 87. C; 88. C; 89. C; 90. A;
91. A; 92. A; 93. C; 94. A; 95. C; 96. A; 97. D; 98. A; 99. C; 100. C;
101. B; 102. A; 103. C; 104. C; 105. C; 106. C; 107. B; 108. C; 109. B; 110. D;
111. B; 112. C; 113. A; 114. D; 115. B; 116. A; 117. C; 118. C; 119. D; 120. B;

Đáp án Mã đề: 313

81. A; 82. C; 83. C; 84. B; 85. A; 86. B; 87. C; 88. A; 89. D; 90. A;
91. C; 92. D; 93. C; 94. C; 95. C; 96. A; 97. D; 98. A; 99. D; 100. A;
101. D; 102. C; 103. B; 104. C; 105. C; 106. B; 107. A; 108. D; 109. B; 110. D;
111. D; 112. C; 113. A; 114. A; 115. C; 116. A; 117. C; 118. D; 119. C; 120. B;

Đáp án Mã đề: 314

81. C; 82. D; 83. B; 84. B; 85. C; 86. D; 87. B; 88. D; 89. C; 90. C;
91. A; 92. C; 93. C; 94. C; 95. A; 96. C; 97. A; 98. B; 99. B; 100. B;
101. A; 102. C; 103. C; 104. A; 105. D; 106. C; 107. B; 108. B; 109. C; 110. D;
111. A; 112. A; 113. D; 114. B; 115. D; 116. A; 117. B; 118. A; 119. D; 120. C;

Đáp án Mã đề: 315

81. B; 82. C; 83. B; 84. C; 85. C; 86. B; 87. A; 88. B; 89. D; 90. C;
91. D; 92. B; 93. D; 94. B; 95. A; 96. D; 97. B; 98. B; 99. C; 100. A;
101. C; 102. B; 103. B; 104. B; 105. C; 106. C; 107. B; 108. C; 109. D; 110. B;
111. B; 112. B; 113. B; 114. D; 115. B; 116. B; 117. C; 118. A; 119. A; 120. B;

Đáp án Mã đề: 316

81. D; 82. C; 83. A; 84. A; 85. B; 86. D; 87. D; 88. D; 89. D; 90. D;
91. A; 92. B; 93. B; 94. C; 95. C; 96. D; 97. B; 98. A; 99. B; 100. A;
101. B; 102. B; 103. D; 104. D; 105. B; 106. B; 107. B; 108. A; 109. B; 110. B;
111. D; 112. D; 113. B; 114. A; 115. A; 116. D; 117. B; 118. A; 119. D; 120. D;

Đáp án Mã đề: 317

81. B; 82. C; 83. D; 84. C; 85. D; 86. D; 87. D; 88. D; 89. C; 90. C;
91. D; 92. B; 93. B; 94. D; 95. A; 96. A; 97. D; 98. B; 99. D; 100. B;
101. B; 102. B; 103. B; 104. C; 105. B; 106. A; 107. D; 108. B; 109. A; 110. B;
111. D; 112. D; 113. C; 114. B; 115. B; 116. A; 117. C; 118. C; 119. C; 120. B;

Đáp án Mã đề: 318

81. B; 82. B; 83. C; 84. C; 85. B; 86. D; 87. D; 88. C; 89. C; 90. D;
91. A; 92. A; 93. A; 94. D; 95. C; 96. C; 97. B; 98. A; 99. C; 100. A;
101. B; 102. A; 103. C; 104. D; 105. B; 106. D; 107. C; 108. B; 109. A; 110. B;
111. A; 112. D; 113. B; 114. C; 115. C; 116. D; 117. A; 118. B; 119. C; 120. A;

Đáp án Mã đề: 319

81. D; 82. B; 83. B; 84. C; 85. B; 86. A; 87. B; 88. C; 89. D; 90. B;
91. A; 92. C; 93. B; 94. D; 95. A; 96. C; 97. D; 98. B; 99. B; 100. D;
101. A; 102. D; 103. B; 104. D; 105. C; 106. B; 107. D; 108. C; 109. D; 110. D;
111. B; 112. D; 113. D; 114. D; 115. C; 116. C; 117. A; 118. D; 119. D; 120. D;

Đáp án Mã đề: 320

81. D; 82. A; 83. B; 84. C; 85. C; 86. A; 87. C; 88. A; 89. D; 90. A;
91. B; 92. A; 93. D; 94. C; 95. C; 96. D; 97. C; 98. D; 99. D; 100. B;
101. A; 102. D; 103. C; 104. C; 105. D; 106. C; 107. D; 108. D; 109. A; 110. C;
111. B; 112. C; 113. C; 114. B; 115. A; 116. C; 117. B; 118. C; 119. D; 120. B;

Đáp án Mã đề: 321

81. C; 82. D; 83. C; 84. D; 85. B; 86. B; 87. A; 88. C; 89. B; 90. B;
91. D; 92. D; 93. A; 94. B; 95. C; 96. D; 97. C; 98. A; 99. A; 100. B;
101. D; 102. D; 103. C; 104. B; 105. D; 106. A; 107. C; 108. D; 109. C; 110. C;
111. A; 112. A; 113. B; 114. A; 115. A; 116. A; 117. B; 118. A; 119. C; 120. C;

Đáp án Mã đề: 322

81. C; 82. A; 83. A; 84. A; 85. D; 86. B; 87. C; 88. C; 89. C; 90. D;
91. B; 92. A; 93. B; 94. B; 95. D; 96. B; 97. D; 98. B; 99. C; 100. A;
101. A; 102. C; 103. A; 104. A; 105. D; 106. A; 107. B; 108. D; 109. B; 110. C;
111. B; 112. A; 113. A; 114. A; 115. D; 116. C; 117. B; 118. D; 119. B; 120. C;

Đáp án Mã đề: 323

81. B; 82. B; 83. A; 84. C; 85. D; 86. C; 87. C; 88. B; 89. B; 90. A;
91. A; 92. B; 93. C; 94. A; 95. B; 96. B; 97. C; 98. B; 99. D; 100. C;
101. D; 102. D; 103. B; 104. A; 105. D; 106. A; 107. D; 108. A; 109. C; 110. C;
111. A; 112. D; 113. C; 114. D; 115. D; 116. C; 117. D; 118. D; 119. A; 120. C;

Đáp án Mã đề: 324

81. A; 82. A; 83. C; 84. D; 85. B; 86. A; 87. C; 88. D; 89. A; 90. A;
91. D; 92. A; 93. B; 94. D; 95. A; 96. C; 97. D; 98. D; 99. C; 100. D;
101. B; 102. C; 103. B; 104. C; 105. D; 106. C; 107. B; 108. D; 109. C; 110. A;
111. B; 112. C; 113. D; 114. D; 115. B; 116. A; 117. C; 118. D; 119. D; 120. C;